

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT

THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Thỏa thuận quốc tế.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện, tổ chức thực hiện, trách nhiệm của các cơ quan trong việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

2. Luật này không điều chỉnh việc ký kết, thực hiện thỏa thuận về vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài theo pháp luật về quản lý, sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài và pháp luật về quản lý nợ công; thỏa thuận về cho vay, viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài theo pháp luật về cho vay, viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài; thỏa thuận về viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam; hợp đồng theo pháp luật dân sự Việt Nam hoặc nước ngoài; hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; văn bản hợp tác ký kết giữa cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và đối tác nước ngoài theo pháp luật về cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thỏa thuận quốc tế* là thỏa thuận về hợp tác quốc tế bằng văn bản giữa bên ký kết Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình với bên ký kết nước ngoài, không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế, được đề xuất ký kết đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này.

2. *Bên ký kết Việt Nam* bao gồm:

a) Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ;

b) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội (sau đây gọi chung là cơ quan của Quốc hội), Văn phòng Quốc hội;

c) Kiểm toán nhà nước;

d) Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

đ) Bộ, cơ quan ngang Bộ;

e) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là chính quyền địa phương cấp tỉnh);

g) Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc tương đương; cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, đáp ứng các quy định tại Điều 3 của Luật này (sau đây gọi chung là Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ);

h) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn); ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là Ban Quản lý);

i) Ủy ban nhân dân xã, phường ở khu vực biên giới, đặc khu; UBND xã, phường khác theo quy định của Chính phủ (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã);

k) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ngoài);

l) Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ quan trung ương của tổ chức); cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ quan cấp tỉnh của tổ chức).

3. *Cơ quan nhà nước ở trung ương* bao gồm các cơ quan quy định tại các điểm b, c, d, và đ khoản 2 Điều này.

4. *Đơn vị trực thuộc* là đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý về công tác thỏa thuận quốc tế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bao gồm các cơ quan, đơn vị quy định tại các điểm g, h, i và k khoản 2 Điều này.

5. *Bên ký kết nước ngoài* là Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ, cá nhân nước ngoài.

6. *Ký kết* là hành vi do cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhằm thể hiện sự chấp thuận giao kết thỏa thuận quốc tế, bao gồm ký, thông qua thỏa thuận quốc tế hoặc trao đổi văn kiện tạo thành thỏa thuận quốc tế.

7. *Ký* là hành vi của người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền dùng chữ ký của mình để chấp nhận sự giao kết của cơ quan, tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế.

8. *Ký điện tử thỏa thuận quốc tế* là hành vi ký thỏa thuận quốc tế bằng chữ ký điện tử.

9. *Thông qua thỏa thuận quốc tế* là hành vi của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền xác nhận sự chấp thuận giao kết thỏa thuận quốc tế nhiều bên mà không ký thỏa thuận quốc tế đó.

10. *Trao đổi văn kiện tạo thành thỏa thuận quốc tế* là việc trao đổi thư, công hàm hoặc văn kiện có tên gọi khác tạo thành thỏa thuận quốc tế.

11. *Chấm dứt hiệu lực của thỏa thuận quốc tế* là hành vi do bên ký kết Việt Nam thực hiện để từ bỏ hiệu lực của thỏa thuận quốc tế.

12. *Rút khỏi thỏa thuận quốc tế* là hành vi do bên ký kết Việt Nam thực hiện để từ bỏ việc chấp nhận sự giao kết thỏa thuận quốc tế.

13. *Tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế* là hành vi do bên ký kết Việt Nam thực hiện để tạm ngừng thực hiện toàn bộ hoặc một phần thỏa thuận quốc tế.

14. *Cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức* là cấp có thẩm quyền quyết định về hoạt động đối ngoại của cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức theo quy định về quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại.

Điều 3. Nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lợi ích quốc gia, dân tộc, đường lối, chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tuân thủ nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia và các nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật quốc tế.

3. Việc ký kết thỏa thuận quốc tế không được làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế; không được ký kết thỏa thuận quốc tế về các vấn đề phải thực hiện thông qua việc ký kết điều ước quốc tế.

4. Bảo đảm yêu cầu về đối ngoại và hiệu quả của thỏa thuận quốc tế được ký kết và thực hiện; trong phạm vi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước được giao hoặc từ nguồn kinh phí hợp pháp khác hoặc tự chủ theo quy định của pháp luật; tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại Luật này.

5. Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực thực thi của cơ quan, tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế; xác định rõ đầu mối thực hiện và có lộ trình, kế hoạch thực hiện thỏa thuận quốc tế sau khi ký.

6. Bên ký kết Việt Nam có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận quốc tế được ký kết, đồng thời có quyền yêu cầu bên ký kết nước ngoài cũng phải thực hiện thỏa thuận quốc tế đó trên tinh thần hữu nghị, hợp tác.

7. Việc ký kết thỏa thuận quốc tế của các cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 2 Điều 2 của Luật này không được ràng buộc trách nhiệm thực hiện của Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ hoặc cơ quan, tổ chức Việt Nam không ký kết thỏa thuận quốc tế đó.

8. Ủy ban nhân dân xã, phường ở khu vực biên giới chỉ ký kết thỏa thuận quốc tế về giao lưu, trao đổi thông tin, kết nghĩa, hợp tác thực hiện quản lý biên giới và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

9. Ủy ban nhân dân cấp xã khác ngoài quy định tại khoản 8 Điều này ký kết thỏa thuận quốc tế tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều này và các điều kiện, tiêu chí lĩnh vực theo quy định của Chính phủ.

Điều 4. Quản lý nhà nước về thỏa thuận quốc tế

1. Nội dung quản lý nhà nước về thỏa thuận quốc tế bao gồm:

- a) Xây dựng, ban hành, trình ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về thỏa thuận quốc tế;
- b) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thỏa thuận quốc tế;
- c) Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về thỏa thuận quốc tế;
- d) Báo cáo, sơ kết, tổng kết, thống kê về thỏa thuận quốc tế; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý nhà nước về thỏa thuận quốc tế;
- đ) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực và hợp tác quốc tế về thỏa thuận quốc tế;
- e) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về thỏa thuận quốc tế.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thỏa thuận quốc tế.

Điều 5. Giám sát hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội giám sát tình hình hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

2. Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với cơ quan có liên quan của Quốc hội của quốc gia cùng ký kết thỏa thuận quốc tế tiến hành giám sát đối với việc thực hiện các thỏa thuận quốc tế.

3. Trình tự, thủ tục giám sát hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế tuân theo quy định của pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội.

Điều 6. Tên gọi, nội dung của thỏa thuận quốc tế

1. Thỏa thuận quốc tế không được sử dụng tên gọi đặc thù của điều ước quốc tế, bao gồm công ước, hiệp ước, định ước, hiệp định.

2. Thỏa thuận quốc tế phải có quy định hoặc phải thể hiện rõ trong nội dung, ngôn ngữ của thỏa thuận quốc tế việc thỏa thuận quốc tế đó không làm phát sinh,

thay đổi, hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 7. Ngôn ngữ của thỏa thuận quốc tế

1. Thỏa thuận quốc tế phải có văn bản bằng tiếng Việt. Trường hợp bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài thỏa thuận chỉ ký văn bản bằng tiếng nước ngoài thì bên ký kết Việt Nam có trách nhiệm dịch thỏa thuận quốc tế đó ra tiếng Việt và kèm theo bản dịch tiếng Việt trong các hồ sơ đề xuất, hồ sơ trình theo quy định tại Luật này.

2. Cơ quan đề xuất ký kết có trách nhiệm bảo đảm văn bản bằng tiếng Việt chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức với văn bản bằng tiếng nước ngoài của thỏa thuận quốc tế.

Điều 8. Ký điện tử thỏa thuận quốc tế

1. Trong trường hợp các bên thỏa thuận về việc ký điện tử thỏa thuận quốc tế, bên ký kết Việt Nam có trách nhiệm bảo đảm việc ký điện tử đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn về an toàn thông tin, an ninh mạng và phù hợp với pháp luật Việt Nam về giao dịch điện tử, lưu trữ và bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Quy định này không áp dụng đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Ký kết thỏa thuận quốc tế trong chuyến thăm của đoàn cấp cao

1. Cơ quan nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm phối hợp với Bộ Ngoại giao hoặc Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội hoàn thành thủ tục ký và hoàn thiện dự thảo thỏa thuận quốc tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho ký trong chuyến thăm của đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam.

2. Bộ Ngoại giao hoặc Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội chủ trì hoặc phối hợp rà soát, đối chiếu văn bản cuối cùng của thỏa thuận quốc tế; Bộ Ngoại giao hoặc Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội và Văn phòng Quốc hội phối hợp với bên nước ngoài tổ chức lễ ký thỏa thuận quốc tế trong chuyến thăm của đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam.

Chương II

KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Mục 1. KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH NHÀ NƯỚC, CHÍNH PHỦ

Điều 10. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ

1. Chủ tịch nước quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, bao gồm thỏa thuận quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký kết và thỏa thuận quốc tế được ký kết nhân danh Nhà nước theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ, bao gồm thỏa thuận quốc tế do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp ký kết và thỏa thuận quốc tế được ký kết nhân danh Chính phủ theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.

Điều 11. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 24 của Luật này.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định ký kết hoặc kiến nghị Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định ký kết.

4. Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế. Trên cơ sở đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch nước hoặc Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức việc ký kết thỏa thuận quốc tế.

5. Trước khi tiến hành ký kết, Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và cơ quan nhà nước có liên quan rà soát, đối chiếu văn bản bằng tiếng Việt với văn bản bằng tiếng nước ngoài để bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức.

Mục 2. KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH QUỐC HỘI, CƠ QUAN CỦA QUỐC HỘI, VĂN PHÒNG QUỐC HỘI, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Điều 12. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước

1. Chủ tịch Quốc hội quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội.

2. Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan mình.

3. Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Văn phòng Quốc hội.

4. Tổng Kiểm toán nhà nước quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Kiểm toán nhà nước.

Điều 13. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước

1. Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó.

Cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước gửi hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh mình để lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội, Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 24 của Luật này.

3. Người có thẩm quyền quy định tại Điều 12 của Luật này quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

4. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:

a) Cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước thông qua Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại trình Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách đối ngoại của Quốc hội cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế và phải báo cáo đầy đủ ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 25 của Luật này, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách đối ngoại của Quốc hội cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 25 của Luật này và ý kiến của Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách đối ngoại của Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội cho ý kiến bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế.

c) Người có thẩm quyền quy định tại Điều 12 của Luật này quyết định ký kết thỏa thuận quốc tế sau khi có văn bản đồng ý của Chủ tịch Quốc hội.

Mục 3. KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH VĂN PHÒNG CHỦ TỊCH NƯỚC, TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Điều 14. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao

1. Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Văn phòng Chủ tịch nước.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Tòa án nhân dân tối cao.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 15. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao

1. Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan mình để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 24 của Luật này.

3. Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

4. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm trình Chủ tịch nước cho ý kiến đồng ý về việc ký kết thỏa thuận quốc tế. Cơ quan trình phải báo cáo đầy đủ ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.

Mục 4. KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA TỔ CHỨC, CƠ QUAN CẤP TỈNH CỦA TỔ CHỨC

Điều 16. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức

Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức sau khi có văn bản đồng ý của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức.

Điều 17. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức

1. Cơ quan trung ương của tổ chức gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan mình để lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hợp tác và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 24 của Luật này.

3. Cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến và tiến hành các thủ tục về việc trình cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Luật này và quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 18. Ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh của tổ chức

1. Cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.

Mục 5. KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH CÁC BÊN KÝ KẾT VIỆT NAM KHÁC

Điều 19. Ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ; Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế quy định tại Điều này.

Điều 20. Ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh chính quyền địa phương cấp tỉnh; cơ quan chuyên môn; Ban Quản lý; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan chuyên môn, Ban Quản lý, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế quy định tại Điều này.

Mục 6. KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH NHIỀU CƠ QUAN, TỔ CHỨC; THỎA THUẬN QUỐC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẦU TƯ; THỎA THUẬN QUỐC TẾ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VÀ CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 21. Ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh nhiều cơ quan, tổ chức

Trường hợp hai hoặc nhiều cơ quan, tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế với bên ký kết nước ngoài, tùy tình hình cụ thể, các cơ quan, tổ chức này thống nhất bằng văn bản chỉ định một cơ quan, tổ chức làm đầu mối thực hiện một hoặc một trong số các trình tự, thủ tục bao gồm lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan, trình cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp có ý kiến khác nhau, tổ chức ký kết và báo cáo theo quy định tại Chương này.

Điều 22. Ký kết thỏa thuận quốc tế liên quan đến quốc phòng, an ninh, đầu tư

1. Trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế liên quan đến quốc phòng, an ninh, đầu tư, ngoài việc thực hiện theo quy định tại các điều 11, 13, 15, 17, 18, 19 và 20 của Luật này, cơ quan nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế để lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đầu tư.

2. Cơ quan được lấy ý kiến quy định tại các khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại Điều 24 của Luật này.

3. Trường hợp thỏa thuận quốc tế quan trọng, phức tạp, có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhiều cơ quan, tổ chức, cơ quan đề xuất ký kết có thể thành lập tổ liên ngành gồm đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học có năng lực, kinh nghiệm và uy tín để tư vấn cho cơ quan đề xuất về dự thảo thỏa thuận quốc tế.

Điều 23. Ký kết thỏa thuận quốc tế của các cơ quan, đơn vị trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của các cơ quan, đơn vị trong Quân đội nhân dân.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của các cơ quan, đơn vị trong Công an nhân dân.

Mục 7. HỒ SƠ LẤY Ý KIẾN, HỒ SƠ TRÌNH, NỘI DUNG CHO Ý KIẾN VỀ ĐỀ XUẤT KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ VÀ GỬI BẢN SAO THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 24. Hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế

Hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế bao gồm:

1. Văn bản đề nghị cho ý kiến đối với đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế
2. Dự thảo Tờ trình về đề xuất ký kết
3. Dự thảo văn bản thỏa thuận quốc tế.

Điều 25. Hồ sơ trình về việc ký kết thỏa thuận quốc tế

Hồ sơ trình về việc ký kết thỏa thuận quốc tế bao gồm:

1. Tờ trình.
2. Ý kiến bằng văn bản của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.
3. Bản giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến.
4. Dự thảo văn bản thỏa thuận quốc tế.

Điều 26. Trách nhiệm gửi bản sao thỏa thuận quốc tế đã ký kết

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết theo quy định tại các Điều 11, 13, 15 và 17 của Luật này, Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chủ tịch nước hoặc Thủ tướng Chính phủ; cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước báo cáo Chủ tịch Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo Chủ tịch nước; cơ quan trung ương của tổ chức báo cáo cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức.

2. Cơ quan báo cáo có trách nhiệm gửi bản sao thỏa thuận quốc tế đã ký kết, đồng thời gửi cho Bộ Ngoại giao.

Chương III

HIỆU LỰC, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN, CHẤM DỨT HIỆU LỰC, RÚT KHỎI, TẠM ĐÌNH CHỈ THỰC HIỆN THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 27. Hiệu lực của thỏa thuận quốc tế

1. Thỏa thuận quốc tế có hiệu lực theo quy định của thỏa thuận quốc tế đó.
2. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế không quy định về hiệu lực thì thỏa thuận quốc tế đó có hiệu lực kể từ ngày ký hoặc theo sự thống nhất bằng văn bản giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế

1. Thỏa thuận quốc tế có thể được sửa đổi, bổ sung, gia hạn theo quy định của thỏa thuận quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận bằng văn bản giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế thì có thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế đó.

3. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế được tiến hành tương tự trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại Luật này. Tờ trình về đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế chỉ cần nêu rõ sự cần thiết của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế; đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn; đánh giá việc thực hiện các trách nhiệm của bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài theo thỏa thuận quốc tế.

4. Cơ quan nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức gửi văn bản thông báo cho Bộ Ngoại giao về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ

do cơ quan đó đề xuất ký kết hoặc thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan đó trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn có hiệu lực, kèm theo bản sao văn bản sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế.

Điều 29. Chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Thỏa thuận quốc tế có thể bị chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện theo quy định của thỏa thuận quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận bằng văn bản giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Trường hợp quá trình thực hiện thỏa thuận quốc tế có sự vi phạm một trong các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này, bên ký kết Việt Nam phải chấm dứt hiệu lực hoặc rút khỏi thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Luật này.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định ký kết thỏa thuận quốc tế thì có thẩm quyền quyết định chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế đó.

3. Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế được tiến hành tương tự trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại Luật này. Tờ trình về đề xuất chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế chỉ cần nêu rõ lý do của việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ; đánh giá tác động của việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ; đánh giá việc thực hiện các trách nhiệm của bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài theo thỏa thuận quốc tế.

4. Cơ quan nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức gửi văn bản thông báo cho Bộ Ngoại giao về việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ do cơ quan đó đề xuất ký kết hoặc thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan đó trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế có hiệu lực.

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN ĐỐI VỚI KÝ KẾT, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 30. Điều kiện áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với ký kết thỏa thuận quốc tế

Trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại các Điều 31, 32 và 33 của Luật này áp dụng đối với việc ký kết thỏa thuận quốc tế thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Việc ký kết thỏa thuận quốc tế phù hợp với chủ trương, đề án đã được Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội phê duyệt hoặc đã được Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội kiến nghị cấp có thẩm quyền và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ủy quyền ký.

2. Cần phải xử lý gấp do yêu cầu về chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cứu trợ khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh.

3. Thỏa thuận quốc tế được ký kết theo quy định của điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Biên bản hội nghị, hội đàm ghi nhận trao đổi của bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài tại cuộc họp, hội nghị, hội đàm.

5. Tuyên bố chính trị tại hội nghị đa phương phù hợp với chủ trương hoặc đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 31. Thẩm quyền quyết định ký kết thỏa thuận quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên chỉ định cơ quan ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan được chỉ định thực hiện trình tự, thủ tục lấy ý kiến về dự thảo thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Luật này và quy định của điều ước quốc tế và quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế.

2. Người đứng đầu cơ quan nhà nước ở Trung ương được cấp có thẩm quyền giao chủ trì tham dự hội nghị đa phương quyết định ký kết tuyên bố chính trị có nội dung phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

3. Trường hợp biên bản, hội nghị, hội đàm hoặc tuyên bố chính trị tại hội nghị đa phương thay đổi mang tính kỹ thuật, không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 37, cơ quan đề xuất ký kết được phép tiến hành ký kết và báo cáo bằng văn bản cho cơ quan, người có thẩm quyền sau khi ký kết.

Điều 32. Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan theo trình tự, thủ tục rút gọn

Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Trường hợp việc ký kết thỏa thuận quốc tế có tính chất quan trọng, phức tạp, thì trả lời trong thời hạn 05 ngày làm việc.

Điều 33. Hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Văn bản đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm các nội dung sau:

a) Sự cần thiết của việc ký kết thỏa thuận quốc tế; căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn;

b) Tên gọi, hình thức, danh nghĩa ký kết, cấp ký kết, ngôn ngữ, hiệu lực thỏa thuận quốc tế;

c) Đánh giá việc tuân thủ nguyên tắc thỏa thuận quốc tế không làm phát sinh, thay đổi, hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế;

d) Đánh giá sự phù hợp của dự thảo thỏa thuận quốc tế với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, năng lực thực thi của cơ quan đề xuất ký kết; với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

đ) Đánh giá tác động của dự thảo thỏa thuận quốc tế về chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế - xã hội và các tác động khác (nếu có);

e) Dự kiến kế hoạch thực hiện (nếu có).

2. Trường hợp quy định tại các khoản 4 và 5 Điều 30 của Luật này, dự thảo Tờ trình còn phải nêu phương án đàm phán của bên ký kết Việt Nam và phạm vi nội dung có thể chấp nhận.

3. Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật này, dự thảo Tờ trình chỉ cần nêu tên gọi, hình thức, danh nghĩa ký kết, cấp ký kết, ngôn ngữ, hiệu lực thỏa thuận quốc tế; nội dung chính của thỏa thuận quốc tế; kết quả đối chiếu giữa văn bản bằng tiếng Việt (nếu có) và văn bản bằng tiếng nước ngoài và hướng xử lý khác biệt (nếu có); căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn.

Điều 34. Trình tự, thủ tục rút gọn sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế

1. Trong trường hợp việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn chỉ có tính kỹ thuật, không thay đổi nội dung về danh nghĩa ký, phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức ký kết, làm phát sinh vấn đề quan trọng, phức tạp về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, pháp lý hoặc tài chính, cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế mà không phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ định cơ quan sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế thì cơ quan đó quyết định việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn mà không phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, trừ trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định ký kết thỏa thuận quốc tế có quyết định khác.

Điều 35. Trình tự, thủ tục rút gọn chấm dứt, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ thỏa thuận quốc tế

Trường hợp quá trình thực hiện thỏa thuận quốc tế có sự vi phạm một trong các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này và việc tiếp tục thực hiện thỏa thuận quốc tế ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích của Việt Nam, cơ quan hoặc người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này quyết định chấm dứt hiệu lực, rút khỏi hoặc tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế mà không phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan.

CHƯƠNG V

THỰC HIỆN THỎA THUẬN QUỐC TẾ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN

Điều 36. Trách nhiệm xin ý kiến các cơ quan có thẩm quyền của Đảng

Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong công tác đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế có trách nhiệm báo cáo, xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Đảng.

Điều 37. Trách nhiệm báo cáo trong trường hợp thỏa thuận quốc tế dự kiến ký có thay đổi về nội dung

Trường hợp dự thảo thỏa thuận quốc tế dự kiến ký có thay đổi liên quan đến danh nghĩa ký, phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức ký kết, làm phát sinh vấn đề quan trọng, phức tạp về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, pháp lý hoặc tài chính, hoặc thay đổi cơ bản khác so với văn bản đã được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép ký kết, cơ quan đề xuất ký kết có trách nhiệm báo cáo kịp thời cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc ký kết và kiến nghị phương án xử lý.

Điều 38. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức

Cơ quan nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

1. Lưu trữ bản gốc thỏa thuận quốc tế do cơ quan đó đã ký kết hoặc đề xuất ký kết, thỏa thuận quốc tế do các đơn vị trực thuộc ký kết theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

2. Tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế do cơ quan đó đã ký kết hoặc đề xuất ký kết. Trường hợp có vấn đề vượt thẩm quyền, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định ký kết xem xét, quyết định. Định kỳ rà soát việc thực hiện, kiến nghị hoặc tiến hành thủ tục sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi thỏa thuận quốc tế không hiệu quả hoặc không còn phù hợp; yêu cầu bên ký kết nước ngoài thực hiện thỏa thuận quốc tế trên tinh thần hữu nghị, hợp tác.

3. Hướng dẫn việc thực hiện thỏa thuận quốc tế do cơ quan đó đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình; quyết định cách hiểu hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định cách hiểu thỏa thuận quốc tế trong trường hợp có ý kiến khác nhau.

4. Chậm nhất vào ngày 30 tháng 11 hằng năm hoặc khi có yêu cầu, cơ quan nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương cấp tỉnh gửi Bộ Ngoại giao báo cáo về tình hình ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế do cơ quan đó đã ký kết hoặc đề xuất ký kết và dự kiến kế hoạch ký kết, thực hiện các thỏa thuận quốc tế của năm tiếp theo để theo dõi, tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Cơ quan trung ương của tổ chức báo cáo cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại để thực hiện trách nhiệm báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 42 của Luật này.

5. Tổ chức sao lục, đăng tải công khai, tuyên truyền, phổ biến thỏa thuận quốc tế thuộc trách nhiệm quản lý.

6. Quản lý, theo dõi, đôn đốc việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của đơn vị trực thuộc; phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt kế hoạch thực hiện thỏa thuận quốc tế của đơn vị trực thuộc; chỉ đạo định kỳ rà soát việc thực hiện, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi thỏa thuận quốc tế của đơn vị trực thuộc không hiệu quả hoặc không còn phù hợp.

7. Tiến hành những biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích của bên ký kết Việt Nam trong trường hợp thỏa thuận quốc tế thuộc trách nhiệm quản lý bị vi phạm.

8. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý, thực hiện thỏa thuận quốc tế thuộc trách nhiệm quản lý.

9. Phổ biến, giáo dục pháp luật về thỏa thuận quốc tế.

10. Kiểm tra, khen thưởng, thực hiện việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về thỏa thuận quốc tế theo quy định.

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Theo dõi, tổng hợp tình hình ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế và dự kiến kế hoạch ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, cơ quan nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức; báo cáo Chính phủ để Chính phủ báo cáo Quốc hội theo định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu hoặc trình Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính phủ báo cáo Chủ tịch nước theo yêu cầu.

2. Đôn đốc việc tổ chức thực hiện các thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, thỏa thuận quốc tế ký kết trong chuyến thăm của đoàn cấp cao.

3. Tập huấn, đào tạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế; xây dựng và phổ biến tài liệu hướng dẫn về tên gọi, cấu trúc, nội dung, thể thức, ngôn ngữ và kỹ thuật văn bản của thỏa thuận quốc tế.

Điều 40. Trách nhiệm của Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội

1. Giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước tổng hợp báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tình hình ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu.

3. Theo dõi, tổng hợp, thống kê thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội đã ký kết.

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan mình và cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ và tương đương, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trung ương của tổ chức trong phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn, Ban Quản lý, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức

1. Cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan hướng dẫn việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của tổ chức.

b) Theo dõi, đôn đốc việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của tổ chức; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thống kê, quản lý việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan cấp trên có thẩm quyền và thông báo cho Chính phủ, Bộ Ngoại giao về hoạt động ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan trung ương của tổ chức.

2. Bộ Ngoại giao thực hiện trách nhiệm của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại quy định tại khoản 1 Điều này đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội (gồm Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam), các hội quần chúng do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ ở Trung ương trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 43. Xử lý vi phạm trong công tác thỏa thuận quốc tế

Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu và công chức để xảy ra hành vi vi phạm, tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm, cục bộ trong công tác ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế tại cơ quan, tổ chức, phạm vi công việc mình được phân công trực tiếp quản lý, phụ trách thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý trách nhiệm hoặc được xem xét loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định của Đảng và quy định của pháp luật.

Điều 44. Cơ sở dữ liệu về thỏa thuận quốc tế

1. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu về thỏa thuận quốc tế, là một cấu phần của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cam kết quốc tế.

2. Cơ sở dữ liệu về thỏa thuận quốc tế đăng tải công khai toàn văn thỏa thuận quốc tế, thông tin về hiệu lực của thỏa thuận quốc tế, trừ trường hợp không đăng tải, công khai theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước hoặc theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Người đứng đầu cơ quan nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương cấp tỉnh và cơ quan trung ương của tổ chức chỉ đạo việc cập nhật thỏa thuận quốc tế do cơ quan đó ký kết, đề xuất ký kết hoặc do đơn vị trực thuộc, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức ký kết và thông tin hiệu lực của thỏa thuận quốc tế vào Cơ sở dữ liệu về thỏa thuận quốc tế.

4. Chính phủ quy định chi tiết về Cơ sở dữ liệu quốc gia về cam kết quốc tế.

Điều 45. Nhân lực, cơ sở vật chất và kinh phí cho công tác ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Nhà nước bảo đảm ngân sách cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho người làm công tác ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế, thuê chuyên gia tư vấn, nghiên cứu, đánh giá tác động của thỏa thuận quốc tế và việc thực hiện thỏa thuận quốc tế.

2. Nhà nước bảo đảm và ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị làm việc, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo phục vụ công tác ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế.

3. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, cơ quan nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương cấp tỉnh, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chuyên môn, Ban Quản lý, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động thường xuyên của các cơ quan và các nguồn tài trợ khác theo quy định của pháp luật.

4. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức được bảo đảm từ nguồn tài chính của tổ chức và các nguồn tài trợ khác theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Luật Thỏa thuận quốc tế số 70/2020/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 47. Quy định chuyển tiếp

1. Thỏa thuận quốc tế chưa được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành nhưng đã được tiến hành theo trình tự, thủ tục ký kết quy định tại Luật Thỏa thuận quốc tế số 70/2020/QH14 thì tiếp tục được ký kết theo quy định tại Luật Thỏa thuận quốc tế số 70/2020/QH14 mà không phải tiến hành lại theo trình tự, thủ tục ký kết quy định tại Luật này.

2. Đối với thỏa thuận quốc tế đã được ký kết theo quy định tại Luật Thỏa thuận quốc tế số 70/2020/QH14 hoặc Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế số 33/2007/PL-UBTVQH11 hoặc Quyết định số 36/2018/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định thủ tục ký kết, thực hiện thỏa thuận nhân danh Chính phủ và kiến nghị Chủ tịch nước quyết định ký kết thỏa thuận nhân danh Nhà nước không phải là điều ước quốc tế, bên ký kết Việt Nam tiếp tục thực hiện theo nội dung và thời hạn nêu tại thỏa thuận quốc tế đó; trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế thì thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

3. Đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Tổng Thư ký Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã được ký kết theo quy định tại Luật Thỏa thuận quốc tế số 70/2020/QH14 hoặc Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế số 33/2007/PL-UBTVQH11, cơ quan được giao kế thừa chức năng, nhiệm vụ tương ứng tiếp tục tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

4. Đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp huyện đã được ký kết theo quy định tại Luật Thỏa thuận quốc tế số 70/2020/QH14 hoặc Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế số 33/2007/PL-UBTVQH11, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế thừa và tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này hoặc phân công cơ quan kế thừa và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa..., kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI